

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 38

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày đắc cử/ Miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Điểu	Thành viên	Miễn nhiệm - Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm - Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 4 năm 2015

Các thành viên Hội đồng Quản trị được bầu lại, bầu mới cho nhiệm kỳ 2015 - 2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 diễn ra ngày 24 tháng 4 năm 2015. Ngày 21 tháng 5 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã tiến hành họp và bầu lại Ông Nguyễn Hoài Nam làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày đắc cử</i>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Đắc cử ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015

Các thành viên Ban Kiểm soát được bầu lại, bầu mới cho nhiệm kỳ 2015 - 2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 diễn ra ngày 24 tháng 4 năm 2015.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015
Ông Lim Shiu Beng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Môi giới	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015

Ông Trần Mạnh Hùng được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc thay thế chức danh Phó Tổng Giám đốc phụ trách Môi giới theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Ông Lim Shiu Beng được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc phụ trách Môi giới theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 5 năm 2015.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán độc lập, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Yei Pheek Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60933007/17910728

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Building a better
working world

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 4 – Tiền và các khoản tương đương tiền, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty ghi nhận một khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VND tại một chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“VietinBank”). Khoản tiền gửi này liên quan đến một vụ việc gian lận tại VietinBank. Theo Bản án Hình sự Sơ thẩm ngày 27 tháng 1 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên một nhân viên cũ của VietinBank sẽ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cho Công ty. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 2 năm 2014, Công ty đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Tối cao kháng cáo bản án này và yêu cầu VietinBank phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cùng tiền lãi theo quy định cho Công ty. Ngày 7 tháng 1 năm 2015, Tòa án Nhân dân Tối cao đã tuyên Bản án Hình sự phúc thẩm, theo đó hủy một phần quyết định bản án hình sự sơ thẩm, trong đó có nội dung liên quan đến trách nhiệm bồi thường của nhân viên cũ của VietinBank đối với Công ty để điều tra và xét xử lại. Ngày 24 tháng 2 năm 2015, Công ty đã gửi đơn kiến nghị đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền đề nghị các cơ quan này xem xét và có ý kiến chỉ đạo kịp thời để nhanh chóng giải quyết vụ việc này. Đến ngày 3 tháng 4 năm 2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công an đã có công văn trả lời kiến nghị của Công ty. Theo đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công an đang tiến hành điều tra lại theo quyết định trả hồ sơ để điều tra lại của viện kiểm soát tối cao. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang chờ các bước điều tra, xét xử tiếp theo liên quan đến vụ án. Chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục thay thế khác để thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư khoản tiền gửi này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải có các điều chỉnh liên quan đến khoản tiền gửi đã được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nói trên hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		357.529.985.880	396.838.995.221
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	240.608.768.536	254.001.444.927
111	1. Tiền		219.133.230.781	232.956.608.257
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.475.537.755	21.044.836.670
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	17.683.698	18.590.195
121	1. Đầu tư ngắn hạn		24.995.819	24.995.819
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.312.121)	(6.405.624)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	116.555.095.870	142.526.131.516
132	1. Trả trước cho người bán		70.310.726	96.120.000
135	2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		116.404.278.136	142.363.059.205
138	3. Các khoản phải thu khác		80.507.008	66.952.311
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		348.437.776	292.828.583
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	236.377.776	160.368.583
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		112.060.000	132.460.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.711.375.184	5.557.587.194
220	I. Tài sản cố định		4.945.505.243	2.788.913.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	51.777.875	81.009.863
222	Nguyên giá		6.582.908.330	6.582.908.330
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.531.130.455)	(6.501.898.467)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.893.727.368	587.603.663
228	Nguyên giá		13.789.822.083	8.516.726.761
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.896.094.715)	(7.929.123.098)
230	3. Xây dựng cơ bản dở dang		-	2.120.300.000
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.765.869.941	2.768.673.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	128.331.060	226.336.145
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	3.122.938.881	2.027.737.523
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	514.600.000	514.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		366.241.361.064	402.396.582.415

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		75.328.612.686	103.131.268.294
310	I. Nợ ngắn hạn		75.328.612.686	103.131.268.294
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	43.224.377.752	51.713.301.420
312	2. Phải trả người bán		-	58.903.617
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	388.401.701	820.454.670
315	4. Phải trả người lao động		93.268.500	378.114.674
316	5. Chi phí phải trả	15	415.669.190	501.671.763
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	30.814.249.334	49.165.740.784
321	7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		11.581.139	6.257.470
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		349.060.000	349.060.000
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		32.005.070	137.763.896
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		290.912.748.378	299.265.314.121
410	I. Vốn chủ sở hữu		290.912.748.378	299.265.314.121
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.1	300.000.000.000	300.000.000.000
414	2. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.073.886.024	2.073.886.024
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.073.886.023	2.073.886.023
420	5. Lỗ lũy kế		(12.609.691.169)	(4.257.125.426)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		366.241.361.064	402.396.582.415

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
006	1. Chứng khoán lưu ký	394.499.950.000	417.785.340.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	354.794.910.000	332.421.600.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	18.690.000	18.040.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	351.026.170.000	330.761.910.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	3.750.050.000	1.641.650.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	62.500.000	22.312.500.000
014	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	62.500.000	22.312.500.000
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	9.836.860.000	15.320.930.000
019	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	9.836.860.000	15.320.930.000
027	1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	29.749.200.000	47.565.700.000
029	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29.749.200.000	47.565.700.000
037	1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	56.480.000	164.610.000
039	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	56.480.000	164.610.000
050	2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	60.832.390.000	30.741.020.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	2.1. Chứng khoán giao dịch	60.832.390.000	30.741.020.000
052	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	490.000	110.000
053	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53.159.070.000	30.740.910.000
054	2.1.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	7.672.830.000	-

Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yei Pheck Joo
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		26.789.016.317	34.999.451.721
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		9.888.950.236	17.148.087.640
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1.569.180	1.644.341
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		214.000.000	113.636.364
01.6	Doanh thu lưu ký		64.419.199	-
01.9	Doanh thu khác	18	16.620.077.702	17.736.083.376
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		26.789.016.317	34.999.451.721
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(21.779.932.107)	(25.492.250.097)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.009.084.210	9.507.201.624
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(13.361.649.953)	(13.145.360.449)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.352.565.743)	(3.638.158.825)
31	8. Thu nhập khác		-	10.000.000
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		-	10.000.000
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(8.352.565.743)	(3.628.158.825)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lỗ sau thuế TNDN		(8.352.565.743)	(3.628.158.825)
70	15. Lỗ trên cổ phiếu	17.3	(279)	(121)



Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước thuế		(8.352.565.743)	(3.628.158.825)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	8, 9	996.203.605	1.441.536.849
03	Các khoản dự phòng/ hoàn nhập dự phòng		906.497	(2.900.115)
04	Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.850.379.613	(373.514.735)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.287.422.915)	(1.516.944.090)
06	Chi phí lãi vay	19	2.554.438.776	2.392.015.591
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.238.060.167)	(1.687.965.325)
09	Giảm các khoản phải thu		25.811.706.078	9.855.227.283
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.360.177.174)	(6.264.125.024)
12	Giảm chi phí trả trước		21.995.892	935.907.050
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.507.993.542)	(2.345.124.382)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(923.507.492)	(1.382.176.419)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.196.036.405)	(888.256.817)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.152.795.322)	(2.448.219.960)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.295.458.617	1.826.505.925
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.857.336.705)	(621.714.035)

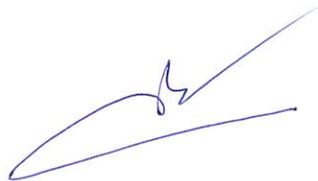
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		227.830.551.360	167.751.526.924
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(238.169.854.641)	(151.052.349.842)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.339.303.281)	16.699.177.082
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.392.676.391)	15.189.206.230
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	254.001.444.927	238.812.238.697
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	240.608.768.536	254.001.444.927



Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

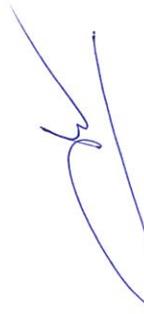
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B05-CTCK

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn cổ phần	17.1	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	17.1	(625.332.500)	(625.332.500)	-	-	-	-	(625.332.500)	(625.332.500)
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.073.886.024	2.073.886.024	-	-	-	-	2.073.886.024	2.073.886.024
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
5. Lỗ lũy kế		(628.966.601)	(4.257.125.426)	-	(3.628.158.825)	-	(8.352.565.743)	(4.257.125.426)	(12.609.691.169)
TỔNG CỘNG		302.893.472.946	299.265.314.121	-	(3.628.158.825)	-	(8.352.565.743)	299.265.314.121	290.912.748.378



Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 69 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 76 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ một số thay đổi như sau:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh tế có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Những thay đổi quan trọng theo Thông tư 200 bao gồm:

▶ Thuyết minh về thanh lý tài sản cố định:

Thu nhập khác và chi phí khác từ thanh lý tài sản cố định được trình bày bằng số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ Thuyết minh bổ sung yêu cầu cho việc trình bày các báo cáo tài chính:

- Đầu tư tài chính: thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư đầu tư.
- Các khoản phải thu: thuyết minh chi tiết các khoản phải thu chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu.
- Nợ khó đòi: thuyết minh chi tiết thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi.
- Nợ được xóa sổ: thuyết minh chi tiết theo nguyên tệ và VND các khoản nợ đã được xóa sổ trong vòng 10 năm và lý do xóa sổ.
- Xây dựng cơ bản dở dang: thuyết minh chi tiết các khoản xây dựng cơ bản dở dang chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư xây dựng cơ bản dở dang.
- Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: thuyết minh các khoản chi phí chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ("Thông tư 95") ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính. Những thay đổi quan trọng trong Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi trong hình thức của các báo cáo tài chính. Báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường đối với mỗi loại tài sản tài chính như sau:
 - Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng;
 - Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng. Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm và trích lập dự phòng cụ thể theo tỷ lệ dự phòng qui định đối với từng nhóm. Các khoản cho vay cũng bị yêu cầu trích lập dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4.

Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của qui định này và sẽ áp dụng khi có hiệu lực.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Tiền lãi của các chứng khoán nợ nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 **Đầu tư chứng khoán ngắn hạn** (tiếp theo)

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.5 **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.6 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.10 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai đến sáu năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì;
- ▶ Các loại chi phí khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.13.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế Mức trích lập tối đa

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của công ty chứng khoán.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm, sử dụng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư của Công ty.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	23.766.960	39.467.261
Tiền gửi ngân hàng	219.109.463.821	232.917.140.996
Các khoản tương đương tiền	21.475.537.755	21.044.836.670
TỔNG CỘNG	240.608.768.536	254.001.444.927

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Toàn bộ số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và thấu chi tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13). Các khoản tiền gửi này có lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,5%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 là khoản tiền gửi với số tiền 210.000.000.000 đồng tại chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), tuy nhiên Vietinbank không đồng ý với số dư nói trên. Sự khác biệt này liên quan đến một vụ gian lận tại Vietinbank. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang chờ các bước điều tra, xét xử tiếp theo liên quan đến vụ án. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng vụ việc sẽ sớm được giải quyết theo hướng có lợi cho Công ty.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	-	-
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu niêm yết	490.077.972	5.740.639.717.600
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.811.610	38.116.100.000
TỔNG CỘNG	493.889.582	5.778.755.817.600

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số lượng (đơn vị)</i>	<i>Giá trị theo sổ sách kế toán VND</i>	<i>So với giá thị trường</i>		<i>Tổng giá trị theo giá thị trường VND</i>
			<i>Tăng VND</i>	<i>Giảm VND</i>	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	1.667	23.943.123	6.318.401	(6.479.925)	23.781.599
- Cổ phiếu chưa niêm yết	94	1.052.696	-	(832.196)	220.500
TỔNG CỘNG	1.761	24.995.819	6.318.401	(7.312.121)	24.002.099

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu năm	6.405.624	9.305.739
Dự phòng trích lập trong năm (thuyết minh số 19)	906.497	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (thuyết minh số 19)	-	(2.900.115)
Dự phòng giảm giá cuối năm	7.312.121	6.405.624

Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bị giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

Chi tiêu	Giá trị theo số kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)	1.283.777	1.283.777	(821.777)	(548.777)	462.000	735.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG)	821.327	821.327	(312.827)	(249.827)	508.500	571.500
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (MEC)	809.190	809.190	(389.190)	(411.690)	420.000	397.500
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	773.226	773.226	(532.426)	(416.326)	240.800	356.900
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)	772.590	772.590	(465.990)	(327.390)	306.600	445.200
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (BKC)	767.831	767.831	(17.531)	(194.431)	750.300	573.400
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (SD9)	764.235	764.235	(114.235)	(59.235)	650.000	705.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn Cầu (GLT)	-	887.142	-	(150.042)	-	737.100
Các cổ phiếu khác	8.328.249	8.863.306	(3.825.949)	(3.415.538)	4.502.300	5.447.768
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	1.052.696	632.368	(832.196)	(632.368)	220.500	-
TỔNG CỘNG	15.373.121	16.374.992	(7.312.121)	(6.405.624)	8.061.000	9.969.368

VND

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm			Số dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
1. Trả trước cho người bán	96.120.000	-	400.273.093	(426.082.367)	70.310.726	-	-	-	
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	142.363.059.205	-	3.544.120.891.073	(3.570.079.672.142)	116.404.278.136	-	-	-	
- Phải thu nhà đầu tư về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (a)	98.067.862.870	-	1.196.040.999.468	(1.194.594.575.286)	99.514.287.052	-	-	-	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (b)	21.438.477.793	-	2.333.590.033.487	(2.339.586.086.991)	15.442.424.289	-	-	-	
- Phải thu từ trung tâm lưu ký chứng khoán	21.921.644.000	-	-	(21.921.644.000)	-	-	-	-	
- Phải thu nhà đầu tư về nghiệp vụ hỗ trợ thanh toán	126.870.988	-	-	(126.870.988)	-	-	-	-	
- Lãi phải thu từ giao dịch ký quỹ	808.203.554	-	14.489.858.118	(13.850.494.877)	1.447.566.795	-	-	-	
3. Các khoản phải thu khác	66.952.311	-	3.670.161.112	(3.656.606.415)	80.507.008	-	-	-	
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	53.163.166	-	715.588.789	(723.624.491)	45.127.464	-	-	-	
- Phải thu khác	13.789.145	-	2.954.572.323	(2.932.981.924)	35.379.544	-	-	-	
TỔNG CỘNG	142.526.131.516	-	3.548.191.325.278	(3.574.162.360.924)	116.555.095.870	-	-	-	

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực từ 4 đến 90 ngày và có lãi suất từ 12%/năm đến 21%/năm.

(b) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán, Công ty sẽ thu hồi từ tiền thu bán chứng khoán của nhà đầu tư, thông thường là trong vòng ba ngày kể từ ngày bán chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Thiết bị công nghệ thông tin	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số dư đầu năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.196.385.891	140.690.246	6.582.908.330
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.196.385.891	140.690.246	6.582.908.330
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	1.061.100.525	1.184.702.193	4.116.604.600	139.491.149	6.501.898.467
Tăng trong năm	29.475	-	28.003.416	1.199.097	29.231.988
Số dư cuối năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.144.608.016	140.690.246	6.531.130.455
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	29.475	-	79.781.291	1.199.097	81.009.863
Số dư cuối năm	-	-	51.777.875	-	51.777.875

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.482.786.330 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.341.808.430 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i>
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	8.516.726.761
Mua trong năm	<u>5.273.095.322</u>
Số dư cuối năm	<u>13.789.822.083</u>
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu năm	7.929.123.098
Tăng trong năm	<u>966.971.617</u>
Số dư cuối năm	<u>8.896.094.715</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	<u>587.603.663</u>
Số dư cuối năm	<u>4.893.727.368</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.288.928.801 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.233.848.801 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí thuê nhà cho chuyên gia	70.878.170	63.935.830
Chi phí bảo trì	15.750.001	15.750.001
Phí phần mềm	2.168.000	1.377.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>147.581.605</u>	<u>79.305.752</u>
	<u>236.377.776</u>	<u>160.368.583</u>
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí thiết bị tin học	89.609.582	151.538.822
Chi phí cải tạo văn phòng	24.231.895	50.666.689
Chi phí vật dụng văn phòng	9.625.000	7.083.334
Chi phí bảo trì phần mềm	3.402.083	12.314.583
Chi phí nội thất văn phòng	<u>1.462.500</u>	<u>4.732.717</u>
	<u>128.331.060</u>	<u>226.336.145</u>
TỔNG CỘNG	<u>364.708.836</u>	<u>386.704.728</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Thay đổi trong chi phí trả trước trong năm như sau:

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Số dư đầu năm	160.368.583	221.510.258
Tăng trong năm	2.623.709.558	3.082.010.922
	2.784.078.141	3.303.521.180
Phân bổ trong năm	<u>(2.547.700.365)</u>	<u>(3.143.152.597)</u>
Số dư cuối năm	<u>236.377.776</u>	<u>160.368.583</u>
<i>Dài hạn</i>		
Số dư đầu năm	226.336.145	1.101.101.520
Tăng trong năm	102.525.152	119.658.728
	328.861.297	1.220.760.248
Phân bổ trong năm	<u>(200.530.237)</u>	<u>(994.424.103)</u>
Số dư cuối năm	<u>128.331.060</u>	<u>226.336.145</u>
TỔNG CỘNG	<u>364.708.836</u>	<u>386.704.728</u>

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước, nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2014	1.477.360.171
Tiền lãi nhận được đến hết năm 2014	<u>430.377.352</u>
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.027.737.523
Tiền nộp bổ sung trong năm	923.507.492
Lãi nhận được trong năm	<u>171.693.866</u>
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.122.938.881</u>

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	501.600.000	501.600.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
TỔNG CỘNG	<u>514.600.000</u>	<u>514.600.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

13. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thấu chi	-	-	11.493.644.880	11.493.644.880	-	-
Vay ngân hàng Maybank (i)	41.920.000.000	41.920.000.000	180.633.517.000	192.552.777.000	30.000.740.000	30.000.740.000
Vay công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (ii)	9.793.301.420	9.793.301.420	37.553.769.093	34.123.432.761	13.223.637.752	13.223.637.752
	51.713.301.420	51.713.301.420	229.680.930.973	238.169.854.641	43.224.377.752	43.224.377.752

(i) Khoản vay này có thời hạn dưới 2 tháng, chịu lãi suất 4,2%/năm, và được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Maybank và bảo lãnh của Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd.

(ii) Đây là khoản vay bằng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty. Khoản vay có thời hạn ban đầu ba tháng, được gia hạn tối đa đến một năm, chịu lãi suất 10,00%/năm, lãi trả cuối kỳ.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Số đầu năm		Số đã nộp trong năm		Số cuối năm	
		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm		
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	442.104.132	2.964.796.941	(3.238.464.006)	168.437.067		
2	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	339.300.202	1.711.337.968	(1.853.355.016)	197.283.154		
3	Thuế giá trị gia tăng	31.323.625	184.772.735	(205.284.747)	10.811.613		
4	Thuế khác	7.726.711	633.004.417	(628.861.261)	11.869.867		
	TỔNG CỘNG	820.454.670	5.493.912.061	(5.925.965.030)	388.401.701		

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí dịch vụ chuyên môn	147.000.000	180.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	219.854.401	173.409.167
Chi phí phải trả khác	48.814.789	148.262.596
TỔNG CỘNG	<u>415.669.190</u>	<u>501.671.763</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà đầu tư - Tiền bán chứng khoán chờ về	25.379.972.581	48.908.518.019
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	5.336.085.000	-
Phải trả phí giao dịch	98.191.753	257.222.765
TỔNG CỘNG	<u>30.814.249.334</u>	<u>49.165.740.784</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Chi tiết vốn góp

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Vốn cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	147.000.000.000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	40.000.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	33.000.000.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	79.374.670.000	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	625.330.000	1%
TỔNG CỘNG	<u>30.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>100%</u>

17.2 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2015, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.3 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(8.352.565.743)	(3.628.158.825)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ trên cổ phiếu	29.937.467	29.937.467
Lỗ trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(279)	(121)

18. DOANH THU KHÁC

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	13.110.981.773	10.310.034.942
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.827.561.882	3.309.931.080
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.285.853.735	1.515.299.749
Lãi tiền gửi từ Quý hỗ trợ thanh toán	171.693.866	107.233.344
Lãi khác	-	2.242.623.919
Doanh thu khác	223.986.446	250.960.342
TỔNG CỘNG	<u>16.620.077.702</u>	<u>17.736.083.376</u>

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	10.890.224.470	15.292.373.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.144.317.812	-
Chi phí lãi vay	2.554.438.776	2.392.015.591
Chi phí môi giới chứng khoán	2.331.088.032	3.889.706.782
Chi phí vật liệu và bảo dưỡng công cụ lao động	1.126.178.552	1.812.720.865
Chi phí thuê văn phòng	1.056.401.572	1.056.401.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	676.376.396	1.051.932.295
Dự phòng/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán (thuyết minh số 6)	906.497	(2.900.115)
TỔNG CỘNG	<u>21.779.932.107</u>	<u>25.492.250.097</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	9.428.441.938	8.387.644.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.868.722	920.262.727
Chi phí thuê văn phòng	764.980.308	764.980.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.827.209	389.604.554
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	19.482.101	18.130.837
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	-	771.532.612
Chi phí khác bằng tiền	1.572.049.675	1.893.204.730
TỔNG CỘNG	<u>13.361.649.953</u>	<u>13.145.360.449</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty trong năm được trình bày như sau:

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thuần trước thuế	(8.352.565.743)	(3.628.158.825)
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	522.926.877	607.251.415
Lỗ tính thuế	(7.829.638.866)	(3.020.907.410)
Chi phí thuế TNDN	-	-

Công ty không phát sinh thuế TNDN do bị lỗ thuế trong năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Chuyển lỗ (tiếp theo)

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 23.000.453.851 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 31/12/2015	Số		Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2015
				không được chuyển lỗ	Số	
2012	2017	8.320.154.593	-	-	8.320.154.593	
2013	2018	3.829.752.982	-	-	3.829.752.982	
2014	2019	3.020.907.410	-	-	3.020.907.410	
2015	2020	7.829.638.866	-	-	7.829.638.866	
TỔNG CỘNG		23.000.453.851	-	-	23.000.453.851	

21.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế ước tính phát sinh có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 23.000.453.851 đồng. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này 4.600.090.770 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đông	Rút tiền từ tài khoản	-	175.800.000.000
		Gửi tiền vào tài khoản	-	160.800.000.000
		Lãi tiền gửi nhận được	15.199.140	791.665.254
		Thu từ dịch vụ tư vấn	-	113.636.364
		Tiền thuê văn phòng	1.821.381.880	1.821.381.820
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đông	Vay	37.553.769.093	20.811.526.924
		Trả vốn gốc	34.123.432.761	43.565.790.564
		Trả lãi tiền vay	789.505.046	139.308.203
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	4.897.638.750	2.949.117.684

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu/ (phải trả) các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	2.444.893.696	5.211.087.528
		Đặt cọc thuê văn phòng	501.600.000	501.600.000
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay ngắn hạn	(13.223.637.752)	(9.793.301.420)
		Lãi phải trả	(154.275.774)	(152.332.500)
Nhân sự chủ chốt		Thù lao	(26.000.000)	(26.000.000)

23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	655.709.091	1.854.196.364
Từ 1 năm đến 5 năm	-	618.065.455
TỔNG CỘNG	655.709.091	2.472.261.819

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Các khoản phải thu

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng giao dịch ký quỹ. Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VND		
	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay ngắn hạn	-	43.224.377.752	43.224.377.752
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30.814.249.334	-	30.814.249.334
Chi phí phải trả	48.814.789	366.854.401	415.669.190
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	69.586.209	69.586.209
	<u>30.863.064.123</u>	<u>43.660.818.362</u>	<u>74.523.882.485</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay ngắn hạn	-	51.713.301.420	51.713.301.420
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	49.165.740.784	-	49.165.740.784
Chi phí phải trả	148.262.596	353.409.167	501.671.763
Phải trả người bán	58.903.617	-	58.903.617
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	170.021.366	170.021.366
	<u>49.372.906.997</u>	<u>52.236.731.953</u>	<u>101.609.638.950</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 21.475.537.755 đồng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và thấu chi tại ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 4*).

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính							
- Chứng khoán thương mại	24.995.819	(7.312.121)	24.995.819	(6.405.624)	24.002.099	25.037.200	
- Cổ phiếu							
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác	116.449.405.600	-	142.498.132.371	-	116.449.405.600	142.498.132.371	
Tài sản dài hạn khác	3.637.538.881	-	2.542.337.523	-	3.637.538.881	2.542.337.523	
Tiền và các khoản tương đương tiền							
- Tiền mặt	23.766.960	-	39.467.261	-	23.766.960	39.467.261	
- Tiền gửi tại Vietin Bank	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-	(*)	(*)	
- Tiền gửi tại các ngân hàng khác	9.109.463.821	-	22.917.140.996	-	9.109.463.821	22.917.140.996	
- Các khoản tương đương tiền	21.475.537.755	-	21.044.836.670	-	21.475.537.755	21.044.836.670	
Tổng cộng	360.720.708.836	(7.312.121)	399.066.910.640	(6.405.624)			

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Vay ngắn hạn	43.224.377.752	51.713.301.420	43.224.377.752	51.713.301.420
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30.814.249.334	49.165.740.784	30.814.249.334	49.165.740.784
- Chi phí phải trả	415.669.190	501.671.763	415.669.190	501.671.763
- Phải trả người bán	-	58.903.617	-	58.903.617
- Các khoản phải trả khác	69.586.209	38.418.420	69.586.209	38.418.420
Tổng cộng	74.523.882.485	101.478.036.004	74.523.882.485	101.478.036.004

(*) Khoản tiền gửi này liên quan đến một tranh chấp đang diễn ra và khả năng thu hồi chưa thể xác định được (xem thuyết minh số 4).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại đã niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, vay ngắn hạn, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



S. G. P. : 94 - C. T. C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
SAIGONBANK
BERJAYA
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Bà Yei Pheck Joo
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016